

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2025/KDTM-PT  
Ngày 14-5-2025  
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Minh Đa.

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Trí Dũng;  
Bà Trần Thị Thắm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Ngọc Giàu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2025/TLPT-KDTM ngày 08 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2025/QĐXXPT-KDTM ngày 07 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 34/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty TNHH MTV T1 (viết tắt là Công ty T1); địa chỉ: số C, đường N, khu dân cư P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Võ Thị Ngân H; địa chỉ liên hệ: số A, đường số A, khu phố B, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2021), có mặt.

**- Bị đơn:** Công ty Cổ phần H2 (viết tắt Công ty H2); địa chỉ: thửa đất số 484, tờ bản đồ số 41, cụm C, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Ông Nguyễn Thê H1, sinh năm 1981; địa chỉ: số E, T, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 16/7/2024), có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Mai Lưu P – Luật sư của Chi nhánh Công ty L tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có mặt.

*Người kháng cáo:* bị đơn Công ty Cổ phần H2.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH MTV T1 trình bày:*

Ngày 20/3/2018, Công ty T1 và Công ty H2 ký Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX. Theo đó, Công ty T1 nhận cung cấp máy móc thiết bị (bán) và thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải cho nhà máy sản xuất lốp xe du lịch công suất 900.000 lốp/năm của Công ty H2. Giá trọn gói của hợp đồng là 2.806.196.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng - VAT); thời hạn thực hiện hợp đồng là 120 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng, phát lệnh khởi công; hợp đồng còn quy định quyền và nghĩa vụ của hai bên, chế tài vi phạm hợp đồng; kèm theo hợp đồng là các phụ lục hợp đồng về chủng loại máy móc, thiết bị; xuất xứ máy móc, thiết bị và các phần việc xây dựng thi công lắp đặt, điều kiện nghiệm thu, vận hành,...

Ngày 22/11/2018, Công ty T1 ký Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT; nội dung hợp đồng Công ty T1 nhận cung cấp máy móc, thiết bị và thi công lắp đặt hệ thống lọc nước sạch cho nhà máy sản xuất lốp xe du lịch công suất 900.000 lốp/năm của Công ty H2. Giá trọn gói của hợp đồng là 970.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng - VAT); thời hạn thực hiện hợp đồng là 45 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; là thời điểm nhà thầu nộp tiền bảo lãnh (sau 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng). Ngoài ra, hợp đồng còn quy định quyền và nghĩa vụ của hai bên, chế tài vi phạm hợp đồng; kèm theo hợp đồng là các phụ lục hợp đồng về chủng loại máy móc, thiết bị; xuất xứ máy móc, thiết bị và các phần việc xây dựng thi công lắp đặt, điều kiện nghiệm thu, vận hành,....

Công ty T1 đã thực hiện xong và nghiệm thu Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT ngày 22/11/2018; Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018 đã thực hiện xong đợt 02 (nhà thầu lắp đặt thiết bị xử lý nước thải, hệ thống được đưa vào vận hành chạy thử) nhưng Công ty H2 T không thanh toán theo hợp đồng cho Công ty T1 tổng số tiền 2.372.757.800 đồng. Công ty T1 xác định Công ty H2 là bên vi phạm hợp đồng, không chịu ký biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng. Do đó, Công ty T1 yêu cầu Công ty H2 phải thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng chưa thanh toán tổng cộng là 2.372.757.800 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 867.651.639 đồng; tổng là 3.217.993.104 đồng.

*- Bị đơn Công ty Cổ phần H2 trình bày:*

Công ty H2 thống nhất có ký Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT ngày 22/11/2018 và Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018 với Công ty T1 đúng như nguyên đơn trình bày.

Công ty H2 T không ký biên bản nghiệm thu để đưa công trình vào hoạt động, không thanh toán số tiền còn lại cho Công ty T1 là do Công ty T1 vi phạm hợp đồng, cụ thể như sau:

1. Đối với Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018: Công ty T1 có trách nhiệm thi công, xây dựng công trình theo đúng hồ sơ bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt, tất cả các thiết bị, vật liệu xây lắp phải có hóa đơn chứng từ thể hiện nguồn gốc xuất xứ và có giấy xác nhận kết quả thí nghiệm vật tư, hàng hóa, sản phẩm của công việc đã hoàn thành, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu, đóng điện hoàn thành và hoàn thành công tác xin phép xả thải theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Công ty T1 sử dụng máy móc, thiết bị không rõ nguồn gốc và không cung cấp kết quả thí nghiệm vật tư nên nhiều hạng mục công trình không đạt chất lượng theo yêu cầu, bị hư hỏng, không đúng chi tiết thiết kế theo hợp đồng (tường vách bê tông bị bong tróc, nút cửa sơn chưa đủ nước, hư bản lề; ống nước mưa chưa hoàn thiện; hệ thống điện không có tiếp địa lắp lại; các thiết bị như bơm hồ gom, khuấy chìm, khuấy trộn hóa lý gay bùn chưa đưa vào hoạt động chính thức nhưng đã báo lỗi; thiết bị tách rác SC-04 không có lắp đường ống nước từ bể gạn bùn về bể TK-04 không sử dụng được; nước từ bể lọc cặn TK-01 không thẩm thấu được qua bể giải nhiệt TK-02; chưa cấy vi sinh, chưa chạy có tải, chưa lấy mẫu đầu vào và đầu ra, chưa nghiệm thu với cơ quan chức năng).

Công ty H2 đã gửi 03 công văn (Công văn số 120/20/VB-HHT ngày 27/7/2020, số 133/20/VB-HHT ngày 11/8/2020 và số 136/20/VB-HHT ngày 19/8/2020) cho Công ty T1 để yêu cầu hợp bàn cách khắc phục nhưng Công ty T1 không gặp để bàn cách giải quyết. Do hệ thống xử lý nước thải mà Công ty T1 thực hiện theo Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018 không đạt, nguồn nước cấp đầu vào có nhiều tạp chất dẫn đến việc bám cặn, tăng độ dày của vách ống, làm tắc ống sinh hơi, gây biến dạng ống; đây là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự cố bể ống bắt buộc phải dừng lò trong 02 đợt tháng 7 và 8/2020 làm thiệt hại cho Công ty H2 với số tiền 792.400.653 đồng. Để kịp tiến độ đưa nhà máy hoạt động, ngày 08/9/2020, Công ty H2 ký Hợp đồng xây lắp số 0809/2020/HĐ/HHT-WINCONS với Công ty TNHH Đ (Công ty Đ) để sửa chữa, cải tạo và bổ sung thiết bị vào hệ thống xử lý nước thải mà Công ty T1 đã thực hiện một phần; giá trị hợp đồng Công ty Đ thực hiện là 684.847.570 đồng. Sau khi Công ty Đ thực hiện xong thì hệ thống mới hoạt động được và cơ quan có thẩm quyền mới chấp thuận.

Như vậy, thiệt hại của Công ty H2 Thịnh theo Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018 là 1.477.248.223 đồng (684.847.570 đồng + 792.400.653 đồng). Công ty H2 T đề nghị khấu trừ số tiền 1.477.248.223 đồng vào nghĩa vụ thanh toán của bị đơn đối với nguyên đơn theo Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018.

2. Đối với Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT ngày 22/11/2018: bị đơn Công ty H2 đã tạm ứng 10% tương đương số tiền 97.000.000 đồng, số tiền còn lại của hợp đồng là 873.000.000 đồng, bị đơn không thanh toán cho Công ty T1, vì lý do:

Công trình xây dựng, lắp đặt hệ thống lọc nước sạch do nguyên đơn Công ty T1 thực hiện chưa hoàn thành nên bị đơn không sử dụng được, bị đơn chưa ký biên bản nghiệm thu công trình để đưa vào sử dụng. Do nguyên đơn vi phạm hợp đồng (với các lý do như đã nêu tại Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018) nên bị đơn đã xây dựng, lắp đặt hệ thống lọc nước sạch ở vị trí khác để cung cấp nước sạch đầu vào cho nhà máy hoạt động. Tất cả máy móc, thiết bị của nguyên đơn vẫn còn, bị đơn không sử dụng. Nay bị đơn yêu cầu nguyên đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng nếu không tiếp thực hiện hợp đồng thì đến mang toàn bộ máy móc, thiết bị ra khỏi nhà máy.

Công ty H2 không đồng ý yêu cầu tính lãi của Công ty T1, vì chính Công ty T1 là bên vi phạm hợp đồng. Công ty H2 T đề nghị khấu trừ số tiền 1.477.248.133 đồng vào chi phí phải trả cho nguyên đơn trong Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018; không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn đối với Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT ngày 22/11/2018.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân huyện P, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV T1 đối với bị đơn Công ty Cổ phần H2 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần H2 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Công ty TNHH MTV T1 số tiền 2.241.807.800 đồng, tiền lãi là 817.033.401 đồng, tổng cộng là 3.058.841.201 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV T1 đối với bị đơn Công Ty Cổ phần H2 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” đối với số tiền 225.218.238 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho hai bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/5/2024, bị đơn Công ty Cổ phần H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến tranh luận:* Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không xem xét thẩm định tài sản theo yêu cầu của bị đơn, không thu thập bản vẽ thiết kế công trình xây lắp, tính lãi suất không đúng thỏa thuận của hợp đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Công ty T1 ký Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018 và Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT ngày 22/11/2018 với Công ty H2. Theo đó, Công ty T1 bán một số máy móc, thiết bị; vật tư và thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải và hệ thống cung cấp nước sạch cho Công ty H2. Do đó, quan hệ tranh chấp giữa hai bên là “Tranh chấp hợp đồng mua bán và hợp đồng xây dựng”; pháp luật áp dụng là các quy định có liên quan đến hợp đồng mua bán và hợp đồng xây dựng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” và áp dụng quy định của pháp luật tương ứng để giải quyết vụ án là không đúng.

[1.2] Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn trình bày là do bị đơn không lắp đặt ống nước thải từ hệ thống xử lý nước thải ra suối N nên cơ quan có thẩm quyền không nghiệm thu và để hệ thống xử lý nước thải hoạt động. Ngược lại, bị đơn xác định trách nhiệm lắp đặt ống nước thải ra suối N là trách nhiệm của nguyên đơn theo hợp đồng. Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018 không có nội dung về trách nhiệm lắp đặt ống nước thải ra suối N.

Điều 2 của Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018 quy định về hồ sơ và thứ tự ưu tiên (là một bộ phận không tách rời) bao gồm “*Văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và thông báo trúng thầu; điều kiện cụ thể và điều kiện chung của hợp đồng; hồ sơ mời thầu của bên giao thầu; các bản vẽ thiết kế và các chỉ dẫn kỹ thuật; hồ sơ dự thầu của bên nhận thầu; các phụ lục hợp đồng; các tài liệu khác có liên quan*”. Do đó, cần phải thu thập chứng cứ là “*Văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và thông báo trúng thầu; hồ sơ mời thầu của bên giao thầu; các bản vẽ thiết kế và các chỉ dẫn kỹ thuật; hồ sơ dự thầu của bên nhận thầu*” để xem xét về trách nhiệm lắp đặt ống thoát nước thải là của bên nào. Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên chưa đủ căn cứ xác định lỗi vi phạm hợp đồng của bên nào.

[1.3] Quá trình tố tụng, nguyên đơn có chứng minh các biên bản nghiệm thu từng giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị theo quy định tại Điều 1.18 và Điều 6 của hợp đồng; không chứng minh được có biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng theo quy định tại điểm d Điều 8.7 của hợp đồng; Tòa án cấp sơ thẩm xác định công trình xây dựng, lắp đặt theo hợp đồng đã được nghiệm thu nên nghĩa vụ của bị đơn là phải trả tiền còn lại theo hợp đồng là đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, chưa đúng thỏa thuận của các bên trong hợp đồng.

Ngoài ra, Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT ngày 22/11/2018 danh sách về Hội đồng nghiệm thu có số lượng khác nhau nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp bản chính để đối chiếu, không đánh giá danh sách nào là đúng và danh sách nào là không đúng, làm khó khăn cho việc xem xét, đánh giá các biên bản nghiệm thu của từng giai đoạn thi công trong hợp đồng.

[1.4] Bị đơn trình bày là hệ thống cung cấp nước sạch do nguyên đơn thực hiện theo Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT ngày 22/11/2018 bị đơn không sử dụng được, máy móc, thiết bị vẫn còn tồn tại ngay vị trí mà nguyên đơn đã thi công lắp đặt nên yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Trong trường hợp này, cần phải xem xét thẩm định, định giá phần thi công xây dựng; máy móc, thiết bị mà nguyên đơn đã thực hiện theo Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT ngày 22/11/2018 để xác định nguyên đơn đã hoàn thành 100% giá trị hợp đồng hay chưa, từ đó mới có căn cứ giải quyết vụ án.

[1.5] Bị đơn trình bày là nguyên đơn sử dụng máy móc, thiết bị không có nguồn gốc (hợp đồng có ghi rõ nguồn gốc xuất xứ của máy móc, thiết bị...), công trình không đảm bảo chất lượng gây bể đường ống nước thải 02 lần, thiệt hại với số tiền 792.400.653 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ và làm rõ nội dung này.

Ngoài ra, bị đơn trình bày Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018 nguyên đơn chưa hoàn thành, bị đơn phải ký Hợp đồng xây lắp số 0809/2020/HĐ/HHT-WINCONS ngày 08/9/2020 với Công ty Đ để sửa chữa, cải tạo và bổ sung thiết bị vào hệ thống xử lý nước thải mà Công ty T1 đã thực hiện một phần; giá trị hợp đồng Công ty Đ thực hiện là 684.847.570 đồng; hợp đồng ghi chi tiết phần việc sửa chữa phần máy móc bổ sung nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai người đại diện hợp pháp của Công ty Đ, không xem xét thẩm định tại chỗ, không đối chất,... để làm rõ lời khai của bị đơn có đúng với thực tế khách quan hay không là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

[2] Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên chưa có căn cứ đánh giá lỗi vi phạm hợp đồng, thiệt hại và bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng của nguyên đơn hay bị đơn nên cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Khi giải quyết lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét, đánh giá tiến độ thời gian thực hiện và phần nghiệm thu đối với từng hợp đồng (Hợp đồng cung cấp lắp đặt số 05/2018/XLN/HĐTC/HHT-NX ngày 20/3/2018 và Hợp đồng xây lắp số 02/AVT-CSHT ngày 22/11/2018) để xem xét lỗi của các bên đối với từng hợp đồng, tại sao không thực hiện được. Từ đó, mới có căn cứ giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật đảm bảo quyền lợi của các bên.

[3] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần H2 và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn được chấp nhận.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do hủy bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần H2.

2. Hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

Công ty Cổ phần H2 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bình Dương trả lại cho Công ty Cổ phần H2 số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004121 ngày 07 tháng 8 năm 2024 (do ông Nguyễn Thế H1 nộp thay).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND huyện P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ, Tổ hành chính tư pháp;
- Tòa KT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Đào Minh Đa**